

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3482/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022, áp dụng cho năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 211/TTr-LĐTBXH ngày 05 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022, áp dụng cho năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương

a) Số hộ nghèo:

- Đầu năm 2022, số hộ nghèo là 7.064 hộ, chiếm tỷ lệ 0,8%.

- Trong năm 2022, số hộ thoát nghèo là 3.793 hộ (2.773 hộ nghèo A, 1.020 hộ nghèo B); số hộ nghèo thay đổi nhân khẩu, chết, chuyển đi là 94 hộ; số hộ nghèo mới phát sinh là 291 hộ.

- Cuối năm 2022 (áp dụng cho năm 2023) số hộ nghèo là 3.468 hộ, chiếm tỷ lệ 0,39%, trong đó:

+ Khu vực nông thôn có 2.975 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,68%; khu vực thành thị có 493 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,11%.

+ Hộ nghèo A là 609 hộ (có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động); hộ nghèo B là 2.859 hộ.

+ Hộ có thành viên là người có công với cách mạng là 01 hộ; hộ nghèo dân tộc thiểu số là 416 hộ.

b) Số hộ cận nghèo

- Đầu năm 2022, số hộ cận nghèo là 6.918 hộ, chiếm tỷ lệ 0,79%.

- Trong năm 2022, số hộ thoát cận nghèo là 6.597 hộ; số hộ chuyển xuống hộ nghèo là 84 hộ; số hộ thay đổi nhân khẩu, chết, chuyển đi là 24 hộ; số hộ cận nghèo phát sinh là 174 hộ.

- Cuối năm 2022 (áp dụng cho năm 2023) số hộ cận nghèo là 387 hộ, chiếm tỷ lệ 0,04%, trong đó:

+ Khu vực nông thôn là 261 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,06%; khu vực thành thị 126 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,04%.

+ Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là 01 hộ; hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là 75 hộ.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai bao gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương

a) Số hộ nghèo là 7.962 hộ, chiếm tỷ lệ 0,91%, trong đó:

- Khu vực nông thôn là 6.745 hộ, chiếm tỷ lệ 0,77%; khu vực thành thị là 1.217 hộ, chiếm tỷ lệ 0,14%.

- Hộ nghèo A là 5.103 hộ (có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động); hộ nghèo B là 2.859 hộ.

b) Số hộ cận nghèo là 6.664 hộ, chiếm tỷ lệ 0,76%, trong đó: Khu vực nông thôn là 6.026 hộ, chiếm tỷ lệ 0,69%; khu vực thành thị là 638 hộ, chiếm tỷ lệ 0,073%.

(Kèm theo Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI)

Điều 2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều Trung ương và chuẩn của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025 và hộ mới thoát nghèo theo Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025 phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách thuộc

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các chính sách an sinh xã hội, các chính sách kinh tế - xã hội năm 2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KGVX.

<TanndT12.2022>



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng



Phụ lục I.A

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo tỉnh				Hộ cận nghèo TW nhưng không thuộc hộ nghèo chuẩn tỉnh (nếu có)	Hộ cận nghèo chuẩn tỉnh
		Tổng số hộ nghèo	Trong đó				
			Hộ nghèo chuẩn TW	Hộ cận nghèo chuẩn TW	Hộ nghèo chuẩn tỉnh		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	KV NÔNG THÔN	6.745	2.975	261	3.509	0	6.026
1	Biên Hòa	10	0	0	10	0	9
2	Vĩnh Cửu	203	53	20	130	0	395
3	Trảng Bom	882	362	12	508	0	587
4	Thống Nhất	805	441	0	364	0	334
5	Long Khánh	87	30	22	35	0	51
6	Cẩm Mỹ	250	115	66	69	0	710
7	Xuân Lộc	706	308	25	373	0	1.094
8	Định Quán	893	511	116	266	0	434
9	Tân Phú	1.322	364	0	958	0	1.850
10	Long Thành	532	243	0	289	0	115
11	Nhơn Trạch	1.055	548	0	507	0	447
II	KV THÀNH THỊ	1.217	493	126	598	0	638
1	Biên Hòa	468	182	24	262	0	173
2	Vĩnh Cửu	67	36	4	27	0	4
3	Trảng Bom	87	32	0	55	0	9
4	Thống Nhất	80	34	0	46	0	62
5	Long Khánh	158	49	62	47	0	66
6	Cẩm Mỹ	43	3	15	25	0	14
7	Xuân Lộc	21	0	21	0	0	5
8	Định Quán	93	93	0	0	0	48
9	Tân Phú	58	13	0	45	0	215
10	Long Thành	35	22	0	13	0	23
11	Nhơn Trạch	107	29	0	78	0	19
III	Tổng cộng I+II	7.962	3.468	387	4.107	0	6.664

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo tỉnh				Hộ cận nghèo TW nhưng không thuộc hộ nghèo chuẩn tỉnh (nếu có)	Hộ cận nghèo chuẩn tỉnh
		Tổng số hộ nghèo	Trong đó				
			Hộ nghèo chuẩn TW	Hộ cận nghèo chuẩn TW	Hộ nghèo chuẩn tỉnh		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Biên Hòa	478	182	24	272	0	182
2	Vĩnh Cửu	270	89	24	157	0	399
3	Trảng Bom	969	394	12	563	0	596
4	Thống Nhất	885	475	0	410	0	396
5	Long Khánh	245	79	84	82	0	117
6	Cẩm Mỹ	293	118	81	94	0	724
7	Xuân Lộc	727	308	46	373	0	1.099
8	Định Quán	986	604	116	266	0	482
9	Tân Phú	1.380	377	0	1.003	0	2.065
10	Long Thành	567	265	0	302	0	138
11	Nhơn Trạch	1.162	577	0	585	0	466



Phụ lục I.B

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
THEO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 3482 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

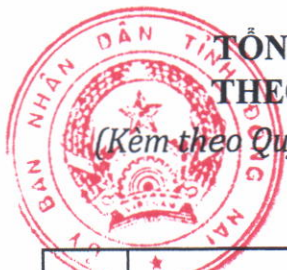
TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	KV NÔNG THÔN	436.910	1.584.929	2.975	0,68	261	0,06
1	Biên Hòa	1.800	7.074	0	0,00	0	0,00
2	Vĩnh Cửu	39.329	142.339	53	0,13	20	0,05
3	Trảng Bom	98.098	342.241	362	0,37	12	0,01
4	Thống Nhất	37.625	146.914	441	1,17	0	0,00
5	Long Khánh	10.936	43.371	30	0,27	22	0,20
6	Cẩm Mỹ	32.352	135.433	115	0,36	66	0,20
7	Xuân Lộc	4.467	18.485	308	6,90	25	0,56
8	Định Quán	45.965	178.582	511	1,11	116	0,25
9	Tân Phú	38.438	136.224	364	0,95	0	0,00
10	Long Thành	63.660	220.551	243	0,38	0	0,00
11	Nhơn Trạch	64.240	213.715	548	0,85	0	0,00
II	KV THÀNH THỊ	441.836	1.642.322	493	0,11	126	0,03
1	Biên Hòa	296.011	1.090.621	182	0,06	24	0,01
2	Vĩnh Cửu	7.111	26.808	36	0,51	4	0,06
3	Trảng Bom	7.767	26.966	32	0,41	0	0,00
4	Thống Nhất	5.246	20.481	34	0,65	0	0,00
5	Long Khánh	30.272	119.488	49	0,16	62	0,20
6	Cẩm Mỹ	1.720	7.154	3	0,17	15	0,87
7	Xuân Lộc	54.968	216.598	0	0,00	21	0,04
8	Định Quán	5.559	23.944	93	1,67	0	0,00
9	Tân Phú	4.935	18.020	13	0,26	0	0,00
10	Long Thành	7.950	30.610	22	0,28	0	0,00
11	Nhơn Trạch	20.297	61.632	29	0,14	0	0,00
III	Tổng cộng I+II	878.746	3.227.251	3.468	0,39	387	0,04
1	Biên Hòa	297.811	1.097.695	182	0,06	24	0,01
2	Vĩnh Cửu	46.440	169.147	89	0,19	24	0,05
3	Trảng Bom	105.865	369.207	394	0,37	12	0,01
4	Thống Nhất	42.871	167.395	475	1,11	0	0,00

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
5	Long Khánh	41.208	162.859	79	0,19	84	0,20
6	Cẩm Mỹ	34.072	142.587	118	0,35	81	0,24
7	Xuân Lộc	59.435	235.083	308	0,52	46	0,08
8	Định Quán	51.524	202.526	604	1,17	116	0,23
9	Tân Phú	43.373	154.244	377	0,87	0	0,00
10	Long Thành	71.610	251.161	265	0,37	0	0,00
11	Nhơn Trạch	84.537	275.347	577	0,68	0	0,00

PHỤ LỤC I.C

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
THEO CHUẨN TỈNH NĂM 2022 (không tính hộ nghèo chuẩn TW)**

(Kèm theo Quyết định số 3482 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5	6
I	KV NÔNG THÔN	436.910	1.584.929	3.509	0,80	6.026	1,38
1	Biên Hòa	1.800	7.074	10	0,56	9	0,50
2	Vĩnh Cửu	39.329	142.339	130	0,33	395	1,00
3	Trảng Bom	98.098	342.241	508	0,52	587	0,60
4	Thống Nhất	37.625	146.914	364	0,97	334	0,89
5	Long Khánh	10.936	43.371	35	0,32	51	0,47
6	Cẩm Mỹ	32.352	135.433	69	0,21	710	2,19
7	Xuân Lộc	4.467	18.485	373	8,35	1.094	24,49
8	Định Quán	45.965	178.582	266	0,58	434	0,94
9	Tân Phú	38.438	136.224	958	2,49	1.850	4,81
10	Long Thành	63.660	220.551	289	0,45	115	0,18
11	Nhơn Trạch	64.240	213.715	507	0,79	447	0,70
II	KV THÀNH THỊ	441.836	1.642.322	598	0,14	638	0,14
1	Biên Hòa	296.011	1.090.621	262	0,09	173	0,06
2	Vĩnh Cửu	7.111	26.808	27	0,38	4	0,06
3	Trảng Bom	7.767	26.966	55	0,71	9	0,12
4	Thống Nhất	5.246	20.481	46	0,88	62	1,18
5	Long Khánh	30.272	119.488	47	0,16	66	0,22
6	Cẩm Mỹ	1.720	7.154	25	1,45	14	0,81
7	Xuân Lộc	54.968	216.598	0	0,00	5	0,01
8	Định Quán	5.559	23.944	0	0,00	48	0,86
9	Tân Phú	4.935	18.020	45	0,91	215	4,36
10	Long Thành	7.950	30.610	13	0,16	23	0,29
11	Nhơn Trạch	20.297	61.632	78	0,38	19	0,09
III	Tổng cộng I+II	878.746	3.227.251	4.107	0,47	6.664	0,76
1	Biên Hòa	297.811	1.097.695	272	0,09	182	0,06
2	Vĩnh Cửu	46.440	169.147	157	0,34	399	0,86
3	Trảng Bom	105.865	369.207	563	0,53	596	0,56
4	Thống Nhất	42.871	167.395	410	0,96	396	0,92

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5	6
5	Long Khánh	41.208	162.859	82	0,20	117	0,28
6	Cẩm Mỹ	34.072	142.587	94	0,28	724	2,12
7	Xuân Lộc	59.435	235.083	373	0,63	1.099	1,85
8	Định Quán	51.524	202.526	266	0,52	482	0,94
9	Tân Phú	43.373	154.244	1.003	2,31	2.065	4,76
10	Long Thành	71.610	251.161	302	0,42	138	0,19
11	Nhơn Trạch	84.537	275.347	585	0,69	466	0,55

PHỤ LỤC II
BẢNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG TRONG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 3482 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm 2022
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...		Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực nông thôn	Hộ	5.902	163	2.941	76	53	6	192	2	2.975
		Nhân khẩu	15.913	593	10.372	103	76	13	273	222	5.429
1	Biên Hòa	Hộ	14	0	14	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	24	0	24	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu	Hộ	192	0	131	11	2	0	1	0	53
		Nhân khẩu	298	0	203	14	5	0	2	0	88
3	Trảng Bom	Hộ	555	21	212	0	11	2	27	0	362
		Nhân khẩu	1.463	77	765	0	22	9	48	0	700
4	Thống Nhất	Hộ	862	0	445	41	17	0	48	0	441
		Nhân khẩu	2.531	0	1.920	48	15	0	34	0	612
5	Long Khánh	Hộ	32	1	3	0	0	0	2	0	30
		Nhân khẩu	77	6	15	0	0	0	3	0	59
6	Cẩm Mỹ	Hộ	295	46	150		4	2	10	0	115
		Nhân khẩu	682	68	463		6	2	17	1	177
7	Xuân Lộc	Hộ	686	9	392		2		21		308
		Nhân khẩu	1.707	13	1.291		2		29		434
		Hộ	779	86	211	6	2	1	31	1	511
8	Định Quán	Nhân khẩu	2.542	429	855	10	2	1	76	1	1.328

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm 2022	
				Số hộ thoát nghèo			Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm				Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Tái nghèo	Phát sinh mới				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
9	Tân Phú	Hộ	974	0	644		14	0	20	0	364	
		Nhân khẩu	2.377	0	1.902		23	0	31	0	529	
10	Long Thành	Hộ	535	0	283	18	1	1	6	1	243	
		Nhân khẩu	1.379	0	998	31	1	1	6	1	359	
11	Nhơn Trạch	Hộ	978	0	456		0	0	26	0	548	
		Nhân khẩu	2.833	0	1.936				27	219	1.143	
II	Khu vực thành thị	Hộ	1.162	40	649	18	3	2	33	0	493	
		Nhân khẩu	3.456	120	2.179	25	7	6	77	0	1.222	
1	Biên Hòa	Hộ	483	20	288		0	2	5	0	182	
		Nhân khẩu	1.296	65	779		0	6	6	0	464	
2	Vĩnh Cửu	Hộ	106	0	73	2	0	0	5	0	36	
		Nhân khẩu	432	0	320	2	0	0	12	0	122	
3	Trảng Bom	Hộ	45	0	13	0	0	0	0	0	32	
		Nhân khẩu	119	0	48	0	0	0	0	0	71	
4	Thống Nhất	Hộ	101	0	61	9	0	0	3	0	34	
		Nhân khẩu	295	0	231	12	0	0	3	0	55	
5	Long Khánh	Hộ	70	7	18	2	0	0	6	0	49	
		Nhân khẩu	209	36	75	5	0	0	29	0	122	
6	Cẩm Mỹ	Hộ	56	13	40		0	0	0	0	3	
		Nhân khẩu	170	19	137		0	0	0	0	14	
7	Xuân Lộc	Hộ	0						0		0	
		Nhân khẩu	0						0		0	
8	Định Quán	Hộ	127	0	41	0	3	0	4	0	93	
		Nhân khẩu	447	0	183	0	7	0	14	0	285	

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm 2022
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...		Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Phát sinh mới	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo						
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Hộ	61	0	49		0	0	1	0	13
9	Tân Phú	Nhân khẩu	203	0	189		0	0	1	0	15
		Hộ	43	0	16	5	0	0	0	0	22
		Nhân khẩu	96	0	58	6	0	0	0	0	32
10	Long Thành										
		Hộ	70	0	50		0	0	9	0	29
		Nhân khẩu	189	0	159		0	0	12	0	42
11	Nhơn Trạch										
		Hộ	7.064	203	3.590	94	56	8	225	2	3.468
III	Tổng cộng I + II	Nhân khẩu	19.369	713	12.551	128	83	19	350	222	6.651
		Hộ	497	20	302	0	0	2	5	0	182
1	Biên Hòa	Nhân khẩu	1.320	65	803	0	0	6	6	0	464
		Hộ	298	0	204	13	2	0	6	0	89
2	Vĩnh Cửu	Nhân khẩu	730	0	523	16	5	0	14	0	210
		Hộ	600	21	225	0	11	2	27	0	394
3	Trảng Bom	Nhân khẩu	1.582	77	813	0	22	9	48	0	771
		Hộ	963	0	506	50	17	0	51	0	475
4	Thống Nhất	Nhân khẩu	2.826	0	2.151	60	15	0	37	0	667
		Hộ	102	8	21	2	0	0	8	0	79
5	Long Khánh	Nhân khẩu	286	42	90	5	0	0	32	0	181
		Hộ	351	59	190	0	4	2	10	0	118
6	Cẩm Mỹ	Nhân khẩu	852	87	600	0	6	2	17	1	191
		Hộ	686	9	392	0	2	0	21	0	308
7	Xuân Lộc	Nhân khẩu	1.707	13	1.291	0	2	0	29	0	434
		Hộ	906	86	252	6	5	1	35	1	604
8	Định Quán	Nhân khẩu	2.989	429	1.038	10	9	1	90	1	1.613

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ nghèo		Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm 2022	
				Số hộ thoát nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...		
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo						
											Tái nghèo
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Tân Phú	Hộ	1.035	0	693	0	14	0	21	0	377
		Nhân khẩu	2.580	0	2.091	0	23	0	32	0	544
10	Long Thành	Hộ	578	0	299	23	1	1	6	1	265
		Nhân khẩu	1.475	0	1.056	37	1	1	6	1	391
11	Nhơn Trạch	Hộ	1.048	0	506	0	0	0	35	0	577
		Nhân khẩu	3.022	0	2.095	0	0	0	39	219	1.185

PHỤ LỤC III
TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG TRONG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo				Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2022
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...		
I	Khu vực nông thôn	Hộ	6.057	5.852	70	24	90	0	60	0	261	
		Nhân khẩu	23.769	22.946	249	121	164	0	278	0	895	
1	Biên Hòa	Hộ	10	10	0		0	0	0		0	
		Nhân khẩu	32	32	0		0	0	0		0	
2	Vĩnh Cửu	Hộ	395	358	2	17	0	0	2	0	20	
		Nhân khẩu	1.487	1.331	5	72	0	0	10	0	89	
3	Trảng Bom	Hộ	644	609	34	0	11	0	0	0	12	
		Nhân khẩu	2.606	2.462	142	0	37	0	0	0	39	
4	Thống Nhất	Hộ	246	246	0	0	0	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	918	918	0	0	0	0	0	0	0	
5	Long Khánh	Hộ	39	17	0	0	0	0	0	0	22	
		Nhân khẩu	130	50	0	0	0	0	0	0	80	
6	Cẩm Mỹ	Hộ	713	709	4		66	0	0	0	66	
		Nhân khẩu	2.777	2.770	7		93	0	0	0	93	
7	Xuân Lộc	Hộ	1.077	1.075	2		12		13		25	
		Nhân khẩu	4.081	4.074	7		29		46		75	
8	Định Quán	Hộ	522	435	13	4	1	0	45	0	116	
		Nhân khẩu	2.067	1.716	48	11	5	0	222	0	519	
9	Tân Phú	Hộ	1.654	1.639	15	0	0	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	6.878	6.838	40	0	0	0	0	0	0	

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2022	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
10	Long Thành	Hộ	137	134	0	3	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	473	435	0	38	0	0	0	0	
11	Nhon Trạch	Hộ	620	620	0	0	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	2.320	2.320	0	0	0	0	0	0	
II	Khu vực thành thị	Hộ	861	745	14	0	18	0	6	126	
		Nhân khẩu	3.303	2.803	55	0	44	0	20	509	
1	Biên Hòa	Hộ	208	175	13		2	0	2	24	
		Nhân khẩu	781	667	49		5	0	2	72	
2	Vĩnh Cửu	Hộ	22	17	1	0	0	0	0	4	
		Nhân khẩu	72	52	6	0	0	0	0	14	
3	Trảng Bom	Hộ	22	22	0	0	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	92	92	0	0	0	0	0	0	
4	Thống Nhất	Hộ	43	43	0	0	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	149	149	0	0	0	0	0	0	
5	Long Khánh	Hộ	151	93	0	0	3	0	1	62	
		Nhân khẩu	585	334	0	0	20	0	7	278	
6	Cẩm Mỹ	Hộ	13	13	0		13	0	2	15	
		Nhân khẩu	38	38			19		3	22	
7	Xuân Lộc	Hộ	31	11					1	21	
		Nhân khẩu	157	42					8	123	
8	Định Quán	Hộ	94	94	0	0	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	307	307	0	0	0	0	0	0	
9	Tân Phú	Hộ	204	204	0	0	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	904	904	0	0	0	0	0	0	
10	Long Thành	Hộ	26	26	0	0	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	75	75	0	0	0	0	0	0	

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo					Diễn biến tăng số hộ cận nghèo					Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2022
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...				
I 1	Nhơn Trạch	Hộ	47	47	0	0	0	0	0	0	0	0		
		Nhân khẩu	143	143	0	0	0	0	0	0	0	0		
III	Tổng cộng I + II	Hộ	6.918	6.597	84	24	108	0	66	0	387			
		Nhân khẩu	27.072	25.749	304	121	208	0	298	0	1.404			
1	Biên Hòa	Hộ	218	185	13	0	2	0	2	0	24			
		Nhân khẩu	813	699	49	0	5	0	2	0	72			
2	Vĩnh Cửu	Hộ	417	375	3	17	0	0	2	0	24			
		Nhân khẩu	1.559	1.383	11	72	0	0	10	0	103			
3	Trảng Bom	Hộ	666	631	34	0	11	0	0	0	12			
		Nhân khẩu	2.698	2.554	142	0	37	0	0	0	39			
4	Thống Nhất	Hộ	289	289	0	0	0	0	0	0	0			
		Nhân khẩu	1.067	1.067	0	0	0	0	0	0	0			
5	Long Khánh	Hộ	190	110	0	0	3	0	1	0	84			
		Nhân khẩu	715	384	0	0	20	0	7	0	358			
6	Cẩm Mỹ	Hộ	726	722	4	0	79	0	2	0	81			
		Nhân khẩu	2.815	2.808	7	0	112	0	3	0	115			
7	Xuân Lộc	Hộ	1.108	1.086	2	0	12	0	14	0	46			
		Nhân khẩu	4.238	4.116	7	0	29	0	54	0	198			
8	Định Quán	Hộ	616	529	13	4	1	0	45	0	116			
		Nhân khẩu	2.374	2.023	48	11	5	0	222	0	519			
9	Tân Phú	Hộ	1.858	1.843	15	0	0	0	0	0	0			
		Nhân khẩu	7.782	7.742	40	0	0	0	0	0	0			
10	Long Thành	Hộ	163	160	0	3	0	0	0	0	0			
		Nhân khẩu	548	510	0	38	0	0	0	0	0			
11	Nhơn Trạch	Hộ	667	667	0	0	0	0	0	0	0			
		Nhân khẩu	2.463	2.463	0	0	0	0	0	0	0			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV.A

**PHẦN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HƯT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO
CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

T.T	Khu vực/	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												
	Đơn vị		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
8	Định Quán	93	22	92	0	93	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tân Phú	13	13	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0	13	0
10	Long Thành	22	22	0	0	0	0	14	0	0	0	0	0	22	22
11	Nhơn Trạch	29	29	29	0	29	0	0	0	1	0	0	0	20	135
III	Tổng cộng I+II	3.468	1.604	2.202	94	2.488	320	49	355	266	99	212	1.755	975	
1	Biên Hòa	182	133	71	36	123	17	1	17	29	3	6	125	62	
2	Vĩnh Cửu	89	40	44	6	72	16	8	3	3	9	3	53	26	
3	Trảng Bom	394	245	125	5	322	11	5	8	11	0	2	264	105	
4	Thống Nhất	475	0	475	0	259	0	0	0	0	0	0	0	36	
5	Long Khánh	79	59	60	0	43	2	5	5	9	5	0	37	12	
6	Cẩm Mỹ	118	5	118	0	9	0	1	7	10	11	4	115	87	
7	Xuân Lộc	308	117	228	21	214	17	0	14	7	14	6	255	122	
8	Định Quán	604	268	489	3	443	129	8	176	147	6	152	121	75	
9	Tân Phú	377	165	87	17	266	10	3	55	4	5	19	268	99	
10	Long Thành	265	229	135	3	204	40	4	24	28	14	8	173	111	
11	Nhơn Trạch	577	343	370	3	533	78	14	46	18	32	12	344	240	

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
A HỘ NGHÈO CHUẨN TỈNH NĂM 2022 (không tính hộ nghèo chuẩn**

(Kèm theo Quyết định số 2482 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

T.T	Khu vực/	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												
	Đơn vị		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
8	Định Quán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tân Phú	45	34	0	0	45	0	0	0	0	0	0	0	11	0
10	Long Thành	13	7	6	0	10	10	10	5	0	8	0	0	0	0
11	Nhon Trạch	78	78	23	0	78	0	0	3	1	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng I+II	4.107	2.316	1.962	57	3.433	424	149	228	309	117	127	1.208	315	
1	Biên Hòa	272	149	139	4	146	64	42	21	50	1	2	109	52	
2	Vĩnh Cửu	157	46	45	9	122	37	12	19	25	36	21	72	32	
3	Trảng Bom	563	444	187	8	467	12	20	6	17	3	3	95	8	
4	Thống Nhất	410	243	203	4	330	33	14	1	10	0	0	34	12	
5	Long Khánh	82	78	92	0	139	1	6	5	13	1	0	18	0	
6	Cẩm Mỹ	94	62	65	1	2	2	1	3	10	5	2	32	4	
7	Xuân Lộc	373	202	229	14	290	44	15	15	21	4	10	114	29	
8	Định Quán	266	172	198	7	199	48	8	53	55	3	32	16	48	
9	Tân Phú	1.003	297	391	4	981	33	12	44	33	5	37	409	35	
10	Long Thành	302	202	169	0	274	50	7	15	35	20	10	96	66	
11	Nhon Trạch	585	421	244	6	483	100	12	46	40	39	10	213	29	

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng di học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

T.T	Khu vực/	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												
	Đơn vị		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
10	Long Thành	22	100,00	0,00	0,00	0,00	63,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00
11	Nhom Trạch	29	100,00	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	3,45	0,00	0,00	0,00	68,97	465,52
III	Tổng cộng I+II	3.468	46,25	63,49	2,71	71,74	9,23	1,41	10,24	7,67	2,85	6,11	50,61	28,11	
1	Biên Hòa	182	73,08	39,01	19,78	67,58	9,34	0,55	9,34	15,93	1,65	3,30	68,68	34,07	
2	Vĩnh Cửu	89	44,94	49,44	6,74	80,90	17,98	8,99	3,37	3,37	10,11	3,37	59,55	29,21	
3	Trảng Bom	394	62,18	31,73	1,27	81,73	2,79	1,27	2,03	2,79	0,00	0,51	67,01	26,65	
4	Thống Nhất	475	0,00	100,00	0,00	54,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,58	
5	Long Khánh	79	74,68	75,95	0,00	54,43	2,53	6,33	6,33	11,39	6,33	0,00	46,84	15,19	
6	Cẩm Mỹ	118	4,24	100,00	0,00	7,63	0,00	0,85	5,93	8,47	9,32	3,39	97,46	73,73	
7	Xuân Lộc	308	37,99	74,03	6,82	69,48	5,52	0,00	4,55	2,27	4,55	1,95	82,79	39,61	
8	Định Quán	604	44,37	80,96	0,50	73,34	21,36	1,32	29,14	24,34	0,99	25,17	20,03	12,42	
9	Tân Phú	377	43,77	23,08	4,51	70,56	2,65	0,80	14,59	1,06	1,33	5,04	71,09	26,26	
10	Long Thành	265	86,42	50,94	1,13	76,98	15,09	1,51	9,06	10,57	5,28	3,02	65,28	41,89	
11	Nhom Trạch	577	59,45	64,12	0,52	92,37	13,52	2,43	7,97	3,12	5,55	2,08	59,62	41,59	

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



Phụ lục V.B

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
CỦA HỘ NGHÈO CHUẨN TỈNH NĂM 2022 (không tính hộ nghèo chuẩn TW)**

(Kèm theo Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	KV NÔNG THÔN	3.002	62,92	55,16	1,57	98,67	11,36	3,10	6,73	7,99	3,80	4,06	35,01	8,99
1	Biên Hòa	10	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00
2	Vĩnh Cửu	130	18,46	22,31	4,62	76,15	25,38	9,23	13,08	19,23	26,92	14,62	50,00	23,85
3	Trảng Bom	508	79,13	31,10	0,98	84,06	1,57	3,74	0,79	2,36	0,59	0,39	16,34	1,18
4	Thống Nhất	364	55,49	54,40	1,10	78,02	9,07	3,85	0,27	2,75	0,00	0,00	9,34	3,30
5	Long Khánh	35	122,86	68,57	0,00	131,43	0,00	2,86	14,29	20,00	0,00	0,00	2,86	0,00
6	Cẩm Mỹ	69	62,32	65,22	1,45	2,90	2,90	1,45	4,35	14,49	7,25	2,90	30,43	5,80
7	Xuân Lộc	373	54,16	61,39	3,75	77,75	11,80	4,02	4,02	5,63	1,07	2,68	30,56	7,77
8	Định Quán	266	64,66	74,44	2,63	74,81	18,05	3,01	19,92	20,68	1,13	12,03	6,02	18,05
9	Tân Phú	958	27,45	40,81	0,42	97,70	3,44	1,25	4,59	3,44	0,52	3,86	41,54	3,65
10	Long Thành	289	67,47	56,40	0,00	91,35	13,84	0,69	5,19	9,34	6,92	3,46	33,22	22,84
11	Nhơn Trạch	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	KV THÀNH THỊ	520	82,12	58,85	1,92	90,58	15,96	10,77	5,00	13,27	0,58	0,96	30,19	8,65
1	Biên Hòa	262	56,87	53,05	1,53	51,91	24,43	16,03	8,02	19,08	0,38	0,76	37,79	16,03
2	Vĩnh Cửu	27	81,48	59,26	11,11	85,19	14,81	0,00	7,41	0,00	3,70	7,41	25,93	3,70
3	Trảng Bom	55	76,36	52,73	5,45	72,73	7,27	1,82	3,64	9,09	0,00	1,82	21,82	3,64
4	Thống Nhất	46	89,13	10,87	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Long Khánh	47	74,47	144,68	0,00	197,87	2,13	10,64	0,00	12,77	2,13	0,00	36,17	0,00
6	Cẩm Mỹ	25	76,00	80,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	44,00	0,00
7	Xuân Lộc	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Định Quán	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Tân Phú	45	75,56	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24,44	0,00
10	Long Thành	13	53,85	46,15	0,00	76,92	76,92	38,46	0,00	61,54	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Khu vực/	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
	Đơn vị		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Nhơn Trạch	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	Tổng cộng I+II	3.522	65,76	55,71	1,62	97,47	12,04	4,23	6,47	8,77	3,32	3,61	34,30	8,94
1	Biên Hòa	272	54,78	51,10	1,47	53,68	23,53	15,44	7,72	18,38	0,37	0,74	40,07	19,12
2	Vĩnh Cửu	157	29,30	28,66	5,73	77,71	23,57	7,64	12,10	15,92	22,93	13,38	45,86	20,38
3	Trảng Bom	563	78,86	33,21	1,42	82,95	2,13	3,55	1,07	3,02	0,53	0,53	16,87	1,42
4	Thống Nhất	410	59,27	49,51	0,98	80,49	8,05	3,41	0,24	2,44	0,00	0,00	8,29	2,93
5	Long Khánh	82	95,12	112,20	0,00	169,51	1,22	7,32	6,10	15,85	1,22	0,00	21,95	0,00
6	Cẩm Mỹ	94	65,96	69,15	1,06	2,13	2,13	1,06	3,19	10,64	5,32	2,13	34,04	4,26
7	Xuân Lộc	373	54,16	61,39	3,75	77,75	11,80	4,02	4,02	5,63	1,07	2,68	30,56	7,77
8	Định Quán	266	64,66	74,44	2,63	74,81	18,05	3,01	19,92	20,68	1,13	12,03	6,02	18,05
9	Tân Phú	1.003	29,61	38,98	0,40	97,81	3,29	1,20	4,39	3,29	0,50	3,69	40,78	3,49
10	Long Thành	302	66,89	55,96	0,00	90,73	16,56	2,32	4,97	11,59	6,62	3,31	31,79	21,85
11	Nhơn Trạch	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
CỦA HỘ CẦN NGHEO CHUẦN TRUNG ƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 3482 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

T.T	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Nhon Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng I+II	387	159	243	6	261	26	5	44	54	2	21	113	6
1	Biên Hòa	24	17	8	2	22	7	0	9	9	0	0	1	0
2	Vĩnh Cửu	24	10	18	2	10	0	0	1	0	0	0	6	0
3	Trảng Bom	12	0	7	0	12	0	0	0	0	0	0	4	1
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	84	39	40	0	74	0	1	2	6	0	0	5	1
6	Cẩm Mỹ	81	2	80	0	0	0	0	0	0	0	0	79	1
7	Xuân Lộc	46	7	33	1	28	0	3	7	6	1	0	13	1
8	Định Quán	116	84	57	1	115	19	1	25	33	1	21	5	2
9	Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhon Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục VI.B

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

CỦA HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN NĂM 2022 (Không tính HCN chuẩn trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	KV NÔNG THÔN	6.026	1.131	1.021	72	4.267	236	25	91	118	73	12	254	179
1	Biên Hòa	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu	395	114	200	46	351	7	0	28	23	51	0	75	92
3	Trảng Bom	587	109	39	1	441	4	1	4	3	0	0	10	2
4	Thống Nhất	334	55	141	2	298	1	6	1	3	0	0	0	0
5	Long Khánh	51	18	8	0	18	0	0	2	2	0	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	710	265	263	2	50	11	1	13	54	5	6	26	10
7	Xuân Lộc	1.094	91	73	3	730	106	3	5	3	2	0	24	2
8	Định Quán	434	182	125	8	378	13	1	18	14	7	3	20	14
9	Tân Phú	1.850	26	6	0	1.818	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	115	62	41	5	63	15	10	8	3	4	0	45	36
11	Nhon Trach	447	209	125	5	120	79	3	12	13	4	3	54	23
II	KV THÀNH THỊ	638	100	149	12	486	13	18	16	28	3	0	23	3
1	Biên Hòa	173	56	73	7	99	12	4	11	8	0	0	12	3
2	Vĩnh Cửu	4	2	3	0	4	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	9	2	3	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0
4	Thống Nhất	62	0	0	0	62	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	66	12	15	4	28	0	0	0	0	3	0	4	0
6	Cẩm Mỹ	14	10	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	5	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	48	7	31	1	48	0	1	0	0	0	0	0	0

T.T	Khu vực/	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo												
	Đơn vị		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
9	Tân Phú	215	0	0	0	215	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	23	11	23	0	23	0	13	5	20	0	0	5	0	0
11	Nhơn Trạch	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng I+II	6.664	1.231	1.170	84	4.753	249	43	107	146	76	12	277	182	182
1	Biên Hòa	182	56	73	7	99	12	4	11	8	0	0	12	3	3
2	Vĩnh Cửu	399	116	203	46	355	8	0	28	23	51	0	75	92	92
3	Trảng Bom	596	111	42	1	443	4	1	4	3	0	0	12	2	2
4	Thống Nhất	396	55	141	2	360	1	6	1	3	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	117	30	23	4	46	0	0	2	2	3	0	4	0	0
6	Cẩm Mỹ	724	275	264	2	50	11	1	13	54	5	6	26	10	10
7	Xuân Lộc	1.099	91	73	3	735	106	3	5	3	2	0	24	2	2
8	Định Quán	482	189	156	9	426	13	2	18	14	7	3	20	14	14
9	Tân Phú	2.065	26	6	0	2.033	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	138	73	64	5	86	15	23	13	23	4	0	50	36	36
11	Nhơn Trạch	466	209	125	5	120	79	3	12	13	4	3	54	23	23

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục VII.A

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
CỦA HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

TT	Khu vực/	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
	Đơn vị		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Tân Phú	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Long Thành	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Nhơn Trạch	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	Tổng cộng I+II	387	41,1	62,8	1,6	67,4	6,7	1,3	11,4	14,0	0,5	5,4	29,2	1,6
1	Biên Hòa	24	70,8	33,3	8,3	91,7	29,2	0,0	37,5	37,5	0,0	0,0	4,2	0,0
2	Vĩnh Cửu	24	41,7	75,0	8,3	41,7	0,0	0,0	4,2	0,0	0,0	0,0	25,0	0,0
3	Trảng Bom	12	0,0	58,3	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	33,3	8,3
4	Thống Nhất	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Long Khánh	84	46,4	47,6	0,0	88,1	0,0	1,2	2,4	7,1	0,0	0,0	6,0	1,2
6	Cẩm Mỹ	81	2,5	98,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	97,5	1,2
7	Xuân Lộc	46	15,2	71,7	2,2	60,9	0,0	6,5	15,2	13,0	2,2	0,0	28,3	2,2
8	Định Quán	116	72,4	49,1	0,9	99,1	16,4	0,9	21,6	28,4	0,9	18,1	4,3	1,7
9	Tân Phú	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Long Thành	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Nhơn Trạch	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



Phụ lục VII.B

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

CỦA HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TỈNH NĂM 2022 (Không tính HCN chuẩn trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	KV NÔNG THÔN	6.026	18,8	16,9	1,2	70,8	3,9	0,4	1,5	2,0	1,2	0,2	4,2	3,0
1	Biên Hòa	9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Vĩnh Cù	395	28,9	50,6	11,6	88,9	1,8	0,0	7,1	5,8	12,9	0,0	19,0	23,3
3	Trảng Bom	587	18,6	6,6	0,2	75,1	0,7	0,2	0,7	0,5	0,0	0,0	1,7	0,3
4	Thống Nhất	334	16,5	42,2	0,6	89,2	0,3	1,8	0,3	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Long Khánh	51	35,3	15,7	0,0	35,3	0,0	0,0	3,9	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Cẩm Mỹ	710	37,3	37,0	0,3	7,0	1,5	0,1	1,8	7,6	0,7	0,8	3,7	1,4
7	Xuân Lộc	1.094	8,3	6,7	0,3	66,7	9,7	0,3	0,5	0,3	0,2	0,0	2,2	0,2
8	Định Quán	434	41,9	28,8	1,8	87,1	3,0	0,2	4,1	3,2	1,6	0,7	4,6	3,2
9	Tân Phú	1.850	1,4	0,3	0,0	98,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Long Thành	115	53,9	35,7	4,3	54,8	13,0	8,7	7,0	2,6	3,5	0,0	39,1	31,3
11	Nhon Trạch	447	46,8	28,0	1,1	26,8	17,7	0,7	2,7	2,9	0,9	0,7	12,1	5,1
II	KV THÀNH THỊ	638	15,7	23,4	1,9	76,2	2,0	2,8	2,5	4,4	0,5	0,0	3,6	0,5
1	Biên Hòa	173	32,4	42,2	4,0	57,2	6,9	2,3	6,4	4,6	0,0	0,0	6,9	1,7
2	Vĩnh Cù	4	50,0	75,0	0,0	100,0	25,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Trảng Bom	9	22,2	33,3	0,0	22,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	22,2	0,0
4	Thống Nhất	62	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Long Khánh	66	18,2	22,7	6,1	42,4	0,0	0,0	0,0	0,0	4,5	0,0	6,1	0,0
6	Cẩm Mỹ	14	71,4	7,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Xuân Lộc	5	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Định Quán	48	14,6	64,6	2,1	100,0	0,0	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo												
	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
9	Tân Phú	215	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Long Thành	23	47,8	100,0	0,0	100,0	0,0	56,5	21,7	87,0	0,0	0,0	21,7	0,0	0,0
11	Nhơn Trạch	19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III	Tổng cộng I+II	6.664	18,5	17,6	1,3	71,3	3,7	0,6	1,6	2,2	1,1	0,2	4,2	2,7	2,7
1	Biên Hòa	182	30,8	40,1	3,8	54,4	6,6	2,2	6,0	4,4	0,0	0,0	6,6	1,6	1,6
2	Vĩnh Cửu	399	29,1	50,9	11,5	89,0	2,0	0,0	7,0	5,8	12,8	0,0	18,8	23,1	23,1
3	Trảng Bom	596	18,6	7,0	0,2	74,3	0,7	0,2	0,7	0,5	0,0	0,0	2,0	0,3	0,3
4	Thống Nhất	396	13,9	35,6	0,5	90,9	0,3	1,5	0,3	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Long Khánh	117	25,6	19,7	3,4	39,3	0,0	0,0	1,7	1,7	2,6	0,0	3,4	0,0	0,0
6	Cẩm Mỹ	724	38,0	36,5	0,3	6,9	1,5	0,1	1,8	7,5	0,7	0,8	3,6	1,4	1,4
7	Xuân Lộc	1.099	8,3	6,6	0,3	66,9	9,6	0,3	0,5	0,3	0,2	0,0	2,2	0,2	0,2
8	Định Quán	482	39,2	32,4	1,9	88,4	2,7	0,4	3,7	2,9	1,5	0,6	4,1	2,9	2,9
9	Tân Phú	2.065	1,3	0,3	0,0	98,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Long Thành	138	52,9	46,4	3,6	62,3	10,9	16,7	9,4	16,7	2,9	0,0	36,2	26,1	26,1
11	Nhơn Trạch	466	44,8	26,8	1,1	25,8	17,0	0,6	2,6	2,8	0,9	0,6	11,6	4,9	4,9

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 2482 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Phụ lục VIII.A

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A) (2)	Hộ nghèo không có khả năng khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Khu vực nông thôn	Hộ Nhân khẩu	436.910 1.584.929	33.582 140.631	2.975 5.559	261 887	371 825	67 294	443 1.914	2.532 3.645	96 137	0 0	1 2
1	Biên Hòa	Hộ Nhân khẩu	1.800 7.074	17 67	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
2	Vĩnh Cửu	Hộ Nhân khẩu	39.329 142.339	89 400	53 88	20 89	1 2	2 12	0 0	53 88	2 2	0 0	0 0
3	Trảng Bom	Hộ Nhân khẩu	98.098 342.241	5.982 29.169	362 704	12 39	59 150	0 0	76 289	286 415	4 5	0 0	0 0
4	Thống Nhất	Hộ Nhân khẩu	37.625 146.914	1.470 4.786	441 642	0 0	63 77	0 0	0 0	441 642	0 0	0 0	0 0
5	Long Khánh	Hộ Nhân khẩu	10.936 43.371	1.172 5.218	30 59	22 80	10 22	9 35	0 0	30 59	0 0	0 0	0 0
6	Cẩm Mỹ	Hộ Nhân khẩu	32.352 135.433	5.620 26.932	115 176	66 93	16 31	9 13	0 0	115 176	64 88	0 0	0 0
7	Xuân Lộc	Hộ Nhân khẩu	4.467 18.485	4.458 20.213	308 424	25 53	49 63	1 7	0 0	308 424	22 37	0 0	0 0

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng								
					Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A) (2)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Định Quán	Hộ	45.965	10.332	511	116	120	46	201	310	4	0	1
		Nhân khẩu	178.582	39.889	1.435	533	394	227		980	455	5	0
9	Tân Phú	Hộ	38.438	2.580	364	0	47	0	0	364	0	0	0
		Nhân khẩu	136.224	9.444	529	0	69	0	0	0	529	0	0
10	Long Thành	Hộ	63.660	921	243	0	6	0	0	243	0	0	0
		Nhân khẩu	220.551	3.471	359	0	12	0	0	0	359	0	0
11	Nhơn Trạch	Hộ	64.240	941	548	0	0	0	166	382	0	0	0
		Nhân khẩu	213.715	1.042	1.143	0	5	0	0	645	498	0	0
II	Khu vực thành thị	Hộ	441.836	7.896	493	127	45	8	166	327	18	1	0
		Nhân khẩu	1.642.322	34.243	1.290	490	128	33		740	550	30	1
1	Biển Hòa	Hộ	296.011	3.458	182	25	5	0	58	124	2	1	0
		Nhân khẩu	1.090.621	15.267	464	77	22	0	0	264	200	6	1
2	Vĩnh Cửu	Hộ	7.111	308	36	4	1	0	22	14	0	0	0
		Nhân khẩu	26.808	1.273	189	19	4	0	0	142	47	0	0
3	Trảng Bom	Hộ	7.767	151	32	0	0	0	11	21	0	0	0
		Nhân khẩu	26.966	796	71	0	0	0	0	39	32	0	0
4	Thống Nhất	Hộ	5.246	0	34	0	1	0	0	34	0	0	0
		Nhân khẩu	20.481	0	54	0	1	0	0	0	54	0	0
5	Long Khánh	Hộ	30.272	2.209	49	62	4	6	4	45	0	0	0
		Nhân khẩu	119.488	9.228	124	249	17	26		22	102	0	0
6	Cẩm Mỹ	Hộ	1.720	109	3	15	0	1	3	0	15	0	0
		Nhân khẩu	7.154	511	14	22	0	1	14	0	0	22	0

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng													
TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A) (2)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Xuân Lộc	Hộ	54.968	62	0	21	0	1	0	0	1	0	0
		Nhân khẩu	216.598	248	0	123	0	6	0	0	2	0	0
8	Định Quán	Hộ	5.559	548	93	0	34	0	68	25	0	0	0
		Nhân khẩu	23.944	1.572	285		84		259	26			
9	Tân Phú	Hộ	4.935	739	13					13			
		Nhân khẩu	18.020	4.432	15	0	0	0	0	15	0	0	0
10	Long Thành	Hộ	7.950	287	22	0	0	0	0	22	0	0	0
		Nhân khẩu	30.610	861	32	0	0	0	0	32	0	0	0
11	Nhơn Trạch	Hộ	20.297	25	29	0	0	0	0	29	0	0	0
		Nhân khẩu	61.632	55	42	0	0	0	0	42	0	0	0
III	Tổng cộng I + II	Hộ	878.746	41.478	3.468	388	416	75	609	2.859	114	1	1
		Nhân khẩu	3.227.251	174.874	6.849	1.377	953	327	2.654	4.195	167	1	2
1	Biên Hòa	Hộ	297.811	3.475	182	25	5	0	58	124	2	1	0
		Nhân khẩu	1.097.695	15.334	464	77	22	0	264	200	6	1	0
2	Vĩnh Cửu	Hộ	46.440	397	89	24	2	2	22	67	2	0	0
		Nhân khẩu	169.147	1.673	277	108	6	12	142	135	2	0	0
3	Trảng Bom	Hộ	105.865	6.133	394	12	59	0	87	307	4	0	0
		Nhân khẩu	369.207	29.965	775	39	150	0	328	447	5	0	0
4	Thống Nhất	Hộ	42.871	1.470	475	0	64	0	0	475	0	0	0
		Nhân khẩu	167.395	4.786	696	0	78	0	0	696	0	0	0
5	Long Khánh	Hộ	41.208	3.381	79	84	14	15	4	75	0	0	0
		Nhân khẩu	162.859	14.446	183	329	39	61	22	161	0	0	0

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng									
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A) (2)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
6	Cẩm Mỹ	Hộ	34.072	5.729	118	81	16	10	3	115	79	0	0	
		Nhân khẩu	142.587	27.443	190	115	31	14	14	14	176	110	0	0
7	Xuân Lộc	Hộ	59.435	4.520	308	46	49	2	2	308	23	0	0	
		Nhân khẩu	235.083	20.461	424	176	63	13	13	0	424	39	0	0
8	Định Quán	Hộ	51.524	10.880	604	116	154	46	46	335	4	0	1	
		Nhân khẩu	202.526	41.461	1.720	533	478	227	227	1.239	481	5	0	2
9	Tân Phú	Hộ	43.373	3.319	377	0	47	0	0	377	0	0	0	
		Nhân khẩu	154.244	13.876	544	0	69	0	0	0	544	0	0	0
10	Long Thành	Hộ	71.610	1.208	265	0	6	0	0	265	0	0	0	0
		Nhân khẩu	251.161	4.332	391	0	12	0	0	0	391	0	0	0
11	Nhơn Trạch	Hộ	84.537	966	577	0	0	0	0	166	411	0	0	0
		Nhân khẩu	275.347	1.097	1.185	0	5	0	0	645	540	0	0	0

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng.



Phụ lục VIII.B

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TỈNH NĂM 2022

(không tính hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn TW)

(Kính theo Quyết định số 3482 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng														
TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số		Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
				1	2									
A	B	C												
I	Khu vực Nông thôn	Hộ	436.910	33.814	3.550	5.579	361	900	2.532	1.018	139	1	4	
		Nhân khẩu	1.584.929	140.666	12.361	21.248	1.595	3.777	10.675	1.686	297	5	8	
1	Biên Hòa	Hộ	1.800	17	10	9	0	0	0	10	3	0	0	
		Nhân khẩu	7.074	67	19	25	0	0	0	19	3	0	0	
2	Vĩnh Cửu	Hộ	39.329	418	130	395	5	17	1	129	28	0	0	
		Nhân khẩu	142.339	1.800	203	1.387	9	78	4	199	63	0	0	
3	Trảng Bom	Hộ	98.098	5.901	508	587	37	79	508	0	21	0	0	
		Nhân khẩu	342.241	28.560	1.952	2.199	162	340	1.952	0	32	0	0	
4	Thống Nhất	Hộ	37.625	1.454	364	334	40	15	364	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	146.914	4.839	1.649	1.245	158	75	1.649	0	0	0	0	
5	Long Khánh	Hộ	10.936	1.172	35	51	4	12	28	7	0	0	0	
		Nhân khẩu	43.371	5.218	138	185	17	59	115	23	0	0	0	

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng													
TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Cẩm Mỹ	Hộ	32.352	5.620	69	710	11	140	62	7	6	0	2
		Nhân khẩu	135.433	26.123	272	2.741	49	587	262	10	21	0	2
7	Xuân Lộc	Hộ	4.467	4.458	373	1.094	85	244	299	74	49	1	2
		Nhân khẩu	18.485	20.213	1.571	4.001	404	1.036	1.407	164	75	5	6
8	Định Quán	Hộ	45.965	10.332	266	434	68	127	266	0	32	0	0
		Nhân khẩu	178.582	39.889	1.109	1.677	343	518	1.109	0	103	0	0
9	Tân Phú	Hộ	38.438	2.580	958	1.850	106	261	641	317	0	0	0
		Nhân khẩu	136.224	9.444	3.280	7.446	427	1.075	2.818	462	0	0	0
10	Long Thành	Hộ	63.660	921	289	115	5	5	199	90	0	0	0
		Nhân khẩu	220.551	3.471	1.025	342	21	9	714	311	0	0	0
11	Nhơn Trạch	Hộ	64.240	941	548	0	0	0	164	384	0	0	0
		Nhân khẩu	213.715	1.042	1.143	0	5	0	645	498	0	0	0
II	Khu vực thành thị	Hộ	441.836	7.710	597	640	25	39	426	171	34	0	5
		Nhân khẩu	1.642.322	33.549	1.977	2.468	84	155	1.587	390	104	0	5
I	Biên Hòa	Hộ	296.011	3.458	261	173	11	4	107	154	25	0	0
		Nhân khẩu	1.090.621	15.267	763	637	29	15	420	343	90	0	0
2	Vĩnh Cửu	Hộ	7.111	0	27	6	1	0	19	8	0	0	0
		Nhân khẩu	26.808	0	88	23	4	0	74	14	0	0	0

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng														
TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số		Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
				1	2									
A	B	C												
3	Trảng Bom	Hộ	7.767	151	55	9	4	0	55	0	1	0	0	0
		Nhân khẩu	26.966	796	205	32	15	0	205	0	0	1	0	0
4	Thống Nhất	Hộ	5.246	122	46	62	1	0	46	0	0	0	0	5
		Nhân khẩu	20.481	579	175	257	4	0	175	0	0	0	0	5
5	Long Khánh	Hộ	30.272	2.209	47	66	3	5	46	1	0	0	0	0
		Nhân khẩu	119.488	9.228	177	255	14	22	175	2	0	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	Hộ	1.720	109	25	14	2	0	25	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	7.154	511	77	40	4	0	77	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	Hộ	54.968	62	0	5	0	1	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	216.598	248	0	20	0	6	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	Hộ	5.559	548	0	48	0	23	0	0	0	1	0	0
		Nhân khẩu	23.944	1.572	0	173	0	87	0	0	0	1	0	0
9	Tân Phú	Hộ	4.935	739	45	215	2	5	45	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	18.020	4.432	172	901	10	24	172	0	0	0	0	0
10	Long Thành	Hộ	7.950	287	13	23	1	1	5	8	7	0	0	0
		Nhân khẩu	30.610	861	48	74	4	1	17	31	12	0	0	0
11	Nhơn Trạch	Hộ	20.297	25	78	19	0	0	78	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	61.632	55	272	56	0	0	272	0	0	0	0	0

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng								
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
III	Tổng cộng I + II	Hộ	878.746	41.524	4.147	6.219	386	939	2.958	1.189	173	1	9
		Nhân khẩu	3.227.251	174.215	14.338	23.716	1.679	3.932	12.262	2.076	401	5	13
I	Biên Hòa	Hộ	297.811	3.475	271	182	11	4	107	164	28	0	0
		Nhân khẩu	1.097.695	15.334	782	662	29	15	420	362	93	0	0
2	Vĩnh Cửu	Hộ	46.440	418	157	401	6	17	20	137	28	0	0
		Nhân khẩu	169.147	1.800	291	1.410	13	78	78	213	63	0	0
3	Trảng Bom	Hộ	105.865	6.052	563	596	41	79	563	0	22	0	0
		Nhân khẩu	369.207	29.356	2.157	2.231	177	340	2.157	0	33	0	0
4	Thống Nhất	Hộ	42.871	1.576	410	396	41	15	410	0	0	0	5
		Nhân khẩu	167.395	5.418	1.824	1.502	162	75	1.824	0	0	0	5
5	Long Khánh	Hộ	41.208	3.381	82	117	7	17	74	8	0	0	0
		Nhân khẩu	162.859	14.446	315	440	31	81	290	25	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	Hộ	34.072	5.729	94	724	13	140	87	7	6	0	2
		Nhân khẩu	142.587	26.634	349	2.781	53	587	339	10	21	0	2
7	Xuân Lộc	Hộ	59.435	4.520	373	1.099	85	245	299	74	49	1	2
		Nhân khẩu	235.083	20.461	1.571	4.021	404	1.042	1.407	164	75	5	6
8	Định Quán	Hộ	51.524	10.880	266	482	68	150	266	0	33	0	0
		Nhân khẩu	202.526	41.461	1.109	1.850	343	605	1.109	0	104	0	0
0	Tân Phú	Hộ	43.373	3.319	1.003	2.065	108	266	686	317	0	0	0

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng													
TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số									
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Tran Tru	Nhân khẩu	154.244	13.876	3.452	8.347	437	1.099	2.990	462	0	0	0
10	Long Thành	Hộ	71.610	1.208	302	138	6	6	204	98	7	0	0
		Nhân khẩu	251.161	4.332	1.073	416	25	10	731	342	12	0	0
		Hộ	84.537	966	626	19	0	0	242	384	0	0	0
11	Nhon Trạch	Nhân khẩu	275.347	1.097	1.415	56	5	0	917	498	0	0	0

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

Phụ lục IX.A
PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG THEO DÂN TỘC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 3482 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ ro	Khmer		Khác	Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ ro	Khmer	Khác
I	KV NÔNG THÔN	2.975	272	61	4	19	83	38	67	261	66	11	5	5	31	0	14
1	Biên Hòa	0	0							0	0						
2	Vĩnh Cửu	53	1	0	0	1	0	0	0	20	0						
3	Trảng Bom	362	0							12	0						
4	Thống Nhất	441	23	3	1	1	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	30	10	0	1	0	9	0	0	22	9	0	1	0	8	0	0
6	Cẩm Mỹ	115	16	9	0	1	6	0	0	66	11	3	4	1	2	0	1
7	Xuân Lộc	308	49	2	0	3	26	4	14	25	1	0	0	0	1	0	0
8	Định Quán	511	119	42	0	10	21	30	16	116	45	8	0	4	20	0	13
9	Tân Phú	364	47	2	2	3	1	2	37	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	243	6	3	0	0	2	1	0	0	0						
11	Nhon Trạch	548	1	0	0	0	0	1	0	0	0						
II	KV THÀNH THỊ	493	93	46	7	10	2	8	20	126	10	3	0	0	3	4	0
1	Biên Hòa	182	5	2	0	0	0	3	0	24	0						
2	Vĩnh Cửu	36	1	1	0	0	0	0	0	4	2	0	0	0	1	1	0
3	Trảng Bom	32	59	42	7	10	0	0	0	0	0						
4	Thống Nhất	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	49	3	0	0	0	1	1	1	62	6	1	0	0	2	3	0
6	Cẩm Mỹ	3	0							15	1	1	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	21	1	1	0	0	0	0	0
8	Định Quán	93	25	1	0	0	1	4	19	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tân Phú	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	22	0							0	0						
11	Nhon Trạch	29	0							0	0						
III	Tổng cộng I+II	3.468	365	107	11	29	85	46	87	387	76	14	5	5	34	4	14
1	Biên Hòa	182	5	2	0	0	0	3	0	24	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu	89	2	1	0	1	0	0	0	24	2	0	0	0	1	1	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số						
			Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ ro	Khmer		Khác	Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ ro	Khmer
3	Trảng Bom	394	59	42	7	10	0	0	0	12	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	475	23	3	1	1	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	79	13	0	1	0	10	1	1	84	15	1	1	10	3	0
6	Cẩm Mỹ	118	16	9	0	1	6	0	0	81	12	4	4	2	0	1
7	Xuân Lộc	308	49	2	0	3	26	4	14	46	2	1	0	1	0	0
8	Định Quán	604	144	43	0	10	22	34	35	116	45	8	0	20	0	13
9	Tân Phú	377	47	2	2	3	1	2	37	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	265	6	3	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhon Trạch	577	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0



PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TỈNH THEO DÂN TỘC NĂM 2022
(không tính hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn TW)

Phụ lục IX.B

(Kèm theo Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ rơ	Khmer		Khác	Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ rơ	Khmer	Khác
I	KV NÔNG THÔN	3.509	257	69	20	12	93	17	46	6.026	689	207	65	44	243	22	108
1	Biên Hòa	10	0							9	0						
2	Vĩnh Cửu	130	5	0	0	0	3	0	2	395	18	0	1	0	10	2	5
3	Trảng Bom	508	37	18	10	1	2	5	1	587	79	41	16	11	8	2	1
4	Thống Nhất	364	40	3	9	2	20	6	0	334	15	3	3	0	6	3	0
5	Long Khánh	35	4	1	0	0	3	0	0	51	12	1	0	0	11	0	0
6	Cẩm Mỹ	69	12	7	0	2	3	0	0	710	140	70	25	18	22	3	2
7	Xuân Lộc	373	86	6	0	0	58	4	18	1.094	244	23	13	8	121	6	73
8	Định Quán	266	70	33	1	7	3	2	24	434	174	69	5	7	65	4	24
9	Tân Phú	958	0							1.850	0						
10	Long Thành	289	3	1	0	0	1	0	1	115	5	0	0	0	0	2	3
11	Nhon Trách	507	0							447	2	0	2	0	0	0	0
II	KV THÀNH THỊ	598	24	9	4	3	4	2	2	638	40	12	0	0	2	3	23
1	Biên Hòa	262	11	4	0	3	0	2	2	173	6	4	0	0	0	0	2
2	Vĩnh Cửu	27	0							4	0						
3	Trảng Bom	55	4	1	3	0	0	0	0	9	0						
4	Thống Nhất	46	1	1	0	0	0	0	0	62	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	47	3	0	0	0	3	0	0	66	5	3	0	0	2	0	0
6	Cẩm Mỹ	25	2	2						14	0						
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	0	0							48	23	0	0	0	0	2	21
9	Tân Phú	45	2	1	0	0	1	0	0	215	5	5	0	0	0	0	0
10	Long Thành	13	1	0	1	0	0	0	0	23	1	0	0	0	0	1	0
11	Nhon Trách	78	0							19	0						
III	Tổng cộng I+II	4.107	281	78	24	15	97	19	48	6.664	729	219	65	44	245	25	131
1	Biên Hòa	272	11	4	0	3	0	2	2	182	6	4	0	0	0	0	2

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số							Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số						
			Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ ro	Khmer	Khác		Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ ro	Khmer	Khác
2	Vĩnh Cửu	157	5	0	0	0	3	0	2	399	0	1	0	10	2	5	
3	Trảng Bom	563	41	19	13	1	2	5	1	596	41	16	11	8	2	1	
4	Thống Nhất	410	41	4	9	2	20	6	0	396	3	3	0	6	3	0	
5	Long Khánh	82	7	1	0	0	6	0	0	117	4	0	0	13	0	0	
6	Cẩm Mỹ	94	14	9	0	2	3	0	0	724	70	25	18	22	3	2	
7	Xuân Lộc	373	86	6	0	0	58	4	18	1.099	23	13	8	121	6	73	
8	Định Quán	266	70	33	1	7	3	2	24	482	69	5	7	65	6	45	
9	Tân Phú	1.003	2	1	0	0	1	0	0	2.065	5	0	0	0	0	0	
10	Long Thành	302	4	1	1	0	1	0	1	138	0	0	0	0	3	3	
11	Nhon Trạch	585	0	0	0	0	0	0	0	466	0	2	0	0	0	0	



Phụ lục X.A

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRƯNG ƯƠNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 3432/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Nguyên nhân nghèo, cận nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	KV nông thôn								
	- Hộ nghèo	1899	1129	2113	308	416	367	1520	99
	- Hộ cận nghèo	366	248	304	81	64	50	213	32
1	Biên Hòa								
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu								
	- Hộ nghèo	24	22	45	18	10	18	34	0
	- Hộ cận nghèo	10	9	9	2	0	0	7	0
3	Trảng Bom								
	- Hộ nghèo	154	115	148	21	4	13	216	5
	- Hộ cận nghèo	12	6	12	0	0	6	8	0
4	Thống Nhất								
	- Hộ nghèo	144	7	281	0	33	0	257	31
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh								
	- Hộ nghèo	30	30	30	9	9	9	23	0
	- Hộ cận nghèo	17	14	0	3	3	0	1	0
6	Cẩm Mỹ								
	- Hộ nghèo	108	115	115	2	5	13	36	0
	- Hộ cận nghèo	66	66	64	15	5	6	20	3
7	Xuân Lộc								
	- Hộ nghèo	221	126	287	9	11	25	187	1

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ cận nghèo	18	1	22	1	0	0	9	0
	Định Quán								
	- Hộ nghèo	423	327	237	0	17	14	192	23
9	- Hộ cận nghèo	53	72	13	5	1	10	9	15
	Tân Phú								
	- Hộ nghèo	281	104	364	80	80	80	248	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành								
	- Hộ nghèo	212	80	206	55	77	28	181	29
	- Hộ cận nghèo	190	80	184	55	55	28	159	14
	Nhơn Trạch								
11	- Hộ nghèo	302	203	400	114	170	167	146	10
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	KV thành thị								
	- Hộ nghèo	187	107	263	53	71	36	268	26
1	- Hộ cận nghèo	100	87	23	35	28	22	46	11
	Biên Hòa								
	- Hộ nghèo	64	45	117	28	31	28	139	1
	- Hộ cận nghèo	21	23	2	18	18	19	21	0
2	Trảng Bom								
	- Hộ nghèo	0	0	19	0	0	3	8	2
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vĩnh Cửu								
3	- Hộ nghèo	25	1	15	1	3	4	10	1
	- Hộ cận nghèo	2	2	0	0	0	0	0	0
	Thống Nhất								
	- Hộ nghèo	0	0	5	0	0	0	34	0
5	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	Long Khánh								
	- Hộ nghèo	39	37	47	23	15	0	37	5
	- Hộ cận nghèo								

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Cẩm Mỹ								
	- Hộ nghèo	2	3	0	1	0	1	1	2
	- Hộ cận nghèo	15	15	15	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc								
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	21	5	1				5	11
8	Định Quán								
	- Hộ nghèo	22	21	0	0	0	0	2	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tân Phú								
	- Hộ nghèo	13	0	9	0	0	0	15	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành								
	- Hộ nghèo	22	0	22	0	22	0	22	15
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhon Trạch								
	- Hộ nghèo	0	0	29	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng (I+II)								
	- Hộ nghèo	2086	1236	2376	361	487	403	1788	125
	- Hộ cận nghèo	466	335	327	116	92	72	259	43
1	Biên Hòa								
	- Hộ nghèo	64	45	117	28	31	28	139	1
	- Hộ cận nghèo	21	23	2	18	18	19	21	0
2	Trảng Bom								
	- Hộ nghèo	24	22	64	18	10	21	42	2
	- Hộ cận nghèo	10	9	9	2	0	0	7	0
3	Vĩnh Cửu								
	- Hộ nghèo	179	116	163	22	7	17	226	6

Khu vực/		Nguyên nhân nghèo, cận nghèo								
TT	Đơn vị	Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)	
		1	2	3	4	5	6	7	8	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	- Hộ cận nghèo	14	8	12	0	0	6	8	0	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Thống Nhất								
	- Hộ nghèo	144	7	286	0	33	0	291	31
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh								
	- Hộ nghèo	69	67	77	32	24	9	60	5
	- Hộ cận nghèo	58	56	5	20	13	3	21	0
6	Cẩm Mỹ								
	- Hộ nghèo	110	118	115	3	5	14	37	2
	- Hộ cận nghèo	81	81	79	15	5	6	20	3
7	Xuân Lộc								
	- Hộ nghèo	221	126	287	9	11	25	187	1
	- Hộ cận nghèo	39	6	23	1	0	0	14	11
8	Định Quán								
	- Hộ nghèo	445	348	237	0	17	14	194	23
	- Hộ cận nghèo	53	72	13	5	1	10	9	15
9	Tân Phú								
	- Hộ nghèo	294	104	373	80	80	80	263	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành								
	- Hộ nghèo	234	80	228	55	99	28	203	44
	- Hộ cận nghèo	190	80	184	55	55	28	159	14
11	Nhon Trạch								
	- Hộ nghèo	302	203	429	114	170	167	146	10
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0



PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẦN NGHÈO CHUẨN TỈNH THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2022

(không tính hộ nghèo, hộ cần nghèo chuẩn TW)

(Kèm theo Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Phụ lục X.B

Nguyên nhân nghèo, cần nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	KV nông thôn								
	- Hộ nghèo	2249	1545	849	429	440	443	1320	
	- Hộ cận nghèo	3785	2951	1053	1414	1274	1271	2135	
1	Biên Hòa								
	- Hộ nghèo	0	0	10	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	1	0	0	7	0	1
2	Vĩnh Cửu								
	- Hộ nghèo	109	103	95	36	23	37	117	1
	- Hộ cận nghèo	342	330	37	181	23	37	173	2
3	Trảng Bom								
	- Hộ nghèo	187	147	74	7	3	22	262	9
	- Hộ cận nghèo	330	189	105	2	12	12	234	12
4	Thống Nhất								
	- Hộ nghèo	182	53	80	23	28	13	100	94
	- Hộ cận nghèo	204	52	134	14	42	15	87	21
5	Long Khánh								
	- Hộ nghèo	28	8	7	3	2	1	9	0
	- Hộ cận nghèo	27	33	0	6	5	0	3	0

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
	Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Cẩm Mỹ								
	- Hộ nghèo	59	64	6	25	14	10	28	10
	- Hộ cận nghèo	470	579	7	193	138	108	157	183
7	Xuân Lộc								
	- Hộ nghèo	299	179	80	74	39	43	118	73
	- Hộ cận nghèo	703	339	112	97	80	92	197	230
8	Định Quán								
	- Hộ nghèo	227	170	17	11	13	20	71	4
	- Hộ cận nghèo	263	190	35	12	41	68	112	19
9	Tân Phú								
	- Hộ nghèo	494	359	312	64	116	124	345	60
	- Hộ cận nghèo	1008	881	96	162	261	278	353	106
10	Long Thành								
	- Hộ nghèo	255	204	91	94	129	91	117	21
	- Hộ cận nghèo	101	71	34	57	24	12	50	3
11	Nhơn Trạch								
	- Hộ nghèo	409	258	77	92	73	82	153	63
	- Hộ cận nghèo	337	287	492	690	648	642	769	468
II	KV. Thành thị								
	- Hộ nghèo	322	197	222	120	103	122	254	35
	- Hộ cận nghèo	441	228	177	89	69	65	183	15
1	Biên Hòa								
	- Hộ nghèo	95	111	162	81	81	77	183	3
	- Hộ cận nghèo	44	75	83	30	30	36	98	7
2	Trảng Bom								
	- Hộ nghèo	0	1	11	2	0	7	18	16
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	4	3	2

Khu vực/		Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
TT	Đơn vị	Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3	Vĩnh Cửu								
	- Hộ nghèo	18	2	15	2	0	3	3	0
	- Hộ cận nghèo	4	0	0	0	0	1	1	0
4	Thống Nhất								
	- Hộ nghèo	46	18	15	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	62	19	40	0	0	0	34	0
5	Long Khánh								
	- Hộ nghèo	33	26	7	12	16	3	15	0
	- Hộ cận nghèo	50	39	1	9	16	8	9	1
6	Cẩm Mỹ								
	- Hộ nghèo	21	25	0	10	6	8	8	6
	- Hộ cận nghèo	11	14	0	8	3	4	1	2
7	Xuân Lộc								
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	5	4	1				1	3
8	Định Quán								
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	17	0	3	0	0	0	7	0
9	Tân Phú								
	- Hộ nghèo	45	1	12	0	0	6	5	0
	- Hộ cận nghèo	215	50	49	19	18	9	24	0
10	Long Thành								
	- Hộ nghèo	13	13	0	13	0	13	0	10
	- Hộ cận nghèo	23	23	0	23	0	0	5	0
11	Nhon Trach								
	- Hộ nghèo	51	0	0	0	0	5	22	0
	- Hộ cận nghèo	10	4	0	0	2	3	0	0

TT	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo									
	Khu vực/ Đơn vị	Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
III	Tổng cộng (I+II)									
	- Hộ nghèo	2571	1742	1071	549	543	565	1574	35	
	- Hộ cận nghèo	4226	3179	1230	1503	1343	1336	2318	15	
1	Biên Hòa									
	- Hộ nghèo	95	111	172	81	81	77	183	3	
	- Hộ cận nghèo	44	75	84	30	30	43	98	8	
2	Trảng Bom									
	- Hộ nghèo	109	104	106	38	23	44	135	17	
	- Hộ cận nghèo	342	330	37	181	23	41	176	4	
3	Vĩnh Cửu									
	- Hộ nghèo	205	149	89	9	3	25	265	9	
	- Hộ cận nghèo	334	189	105	2	12	13	235	12	
4	Thống Nhất									
	- Hộ nghèo	228	71	95	23	28	13	100	94	
	- Hộ cận nghèo	266	71	174	14	42	15	121	21	
5	Long Khánh									
	- Hộ nghèo	61	34	14	15	18	4	24	0	
	- Hộ cận nghèo	77	72	1	15	21	8	12	1	
6	Cẩm Mỹ									
	- Hộ nghèo	80	89	6	35	20	18	36	16	
	- Hộ cận nghèo	481	593	7	201	141	112	158	185	
7	Xuân Lộc									
	- Hộ nghèo	299	179	80	74	39	43	118	73	
	- Hộ cận nghèo	708	343	113	97	80	92	198	233	
8	Định Quán									
	- Hộ nghèo	227	170	17	11	13	20	71	4	
	- Hộ cận nghèo	280	190	38	12	41	68	119	19	
9	Tân Phú									

Nguyên nhân nghèo, cận nghèo									
Khu vực/									
TT	Đơn vị	Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	539	360	324	64	116	130	350	60
	- Hộ cận nghèo	1223	931	145	181	279	287	377	106
10	Long Thành								
	- Hộ nghèo	268	217	91	107	129	104	117	31
	- Hộ cận nghèo	124	94	34	80	24	12	55	3
11	Nhơn Trạch								
	- Hộ nghèo	460	258	77	92	73	87	175	63
	- Hộ cận nghèo	347	291	492	690	650	645	769	468

Phụ lục XI.A
CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT		Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo				
			Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	
				Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng			Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học	Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế		Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng
		Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1		Biên Hòa	85	64	0	3	28	15	1	1	
2		Vĩnh Cửu	80	75	4	1	43	24	0	11	
3		Trảng Bom	139	111	3	0	12	12	0	0	
4		Thống Nhất	16	1	0	3	0	0	0	0	
5		Long Khánh	57	17	2	0	147	93	0	2	
6		Cẩm Mỹ	16	0	0	2	8	0	0	0	
7		Xuân Lộc	31	27	0	0	63	47	0	0	
8		Định Quán	464	4	6	20	115	0	0	5	
9		Tân Phú	47	33	1	4	0	0	0	0	
10		Long Thành	18	17	1	4	0	0	0	0	
11		Nhơn Trạch	231	112	2	10	0	0	0	0	
		Tổng cộng	1.184	461	19	47	416	191	1	19	

Ghi chú:

- Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo
- Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
- Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
- Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)



TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TỈNH NĂM 2022
(không tính hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn TW)

Phụ lục XI.B

(Kèm theo Quyết định số 3482 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo			Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Biên Hòa	185	95	6	13	143	70	2
2	Vĩnh Cửu	50	39	0	1	490	261	151
3	Trảng Bom	777	566	46	12	619	447	5
4	Thống Nhất	718	89	6	90	402	49	0
5	Long Khánh	153	83	1	9	180	112	2
6	Cẩm Mỹ	125	0	0	6	708	0	2
7	Xuân Lộc	658	495	8	27	1.372	958	10
8	Định Quán	512	117	19	25	485	196	47
9	Tân Phú	1.192	1.068	6	5	2.374	2.050	43
10	Long Thành	335	231	0	0	86	54	0
11	Nhon Trách	467	317	9	18	377	151	9
	Tổng cộng	5.172	3.100	101	206	7.236	4.348	271
								130

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)